

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 11  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 143/2025/DS-ST  
Ngày: 25-9-2025  
“V/v tranh chấp hợp đồng dân  
sự vay tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Lắm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trịnh Văn Bé;
- Ông Lê Văn Phụng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 319/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2025/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 251/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Công ty Cổ phần M; địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà C, số B, phố T, phường Y, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

- Ông Trần Minh T; chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Miền T1; địa chỉ: Tầng A, số E T, phường C, thành phố Cần Thơ; địa chỉ liên hệ: Tầng C, số A T, phường L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 6402/2025/UQ-XLN-JURITERMN ngày 06/02/2025 của Trưởng phòng Xử lý nợ Miền Nam – Công ty cổ phần M; vắng mặt.

- Ông Vương Lê Vĩnh N, sinh năm 1986; chức vụ: Trưởng Bộ phận xử lý nợ Miền T Công ty cổ phần M - địa chỉ: Tầng A, số E T, phường C, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 6402/2025/UQ-XLN-JURITERMN ngày 06/02/2025 của Trưởng phòng Xử lý nợ Miền Nam – Công ty cổ phần M; vắng mặt.

1.2. Ngân hàng thương mại cổ phần V; địa chỉ trụ sở chính: số H L, phường L, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn:*

- Ông Đặng Minh T2, chức vụ: chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ liên hệ: Tầng A, số E T, phường C, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 211/2025/UQN-PGD ngày 06/02/2025 của Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

- Ông Vương Lê Vĩnh N, sinh năm 1986; địa chỉ: Tầng A, số E T, phường C, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền, là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 211/2025/UQN-PGD ngày 06/02/2025 của Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

*2. Bị đơn:*

- Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp P, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: ấp P, xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: ấp H, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện và tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V do ông Vương Lê Vĩnh N làm đại diện theo ủy quyền, Công ty cổ phần M do ông Trần Minh T và ông Vương Lê Vĩnh N làm đại theo ủy quyền cùng trình bày:*

Ngày 17/10/2022, ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L có ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần V – chi nhánh K – Phòng G (được viết tắt là chi nhánh Ngân hàng) hợp đồng cho vay số LN2210247191302. Theo đó, chi nhánh N2 đã giải ngân số tiền 1.294.000.000 đồng, mục đích vay bù đắp vốn mua bất động sản, thời hạn vay 251 tháng, lãi suất 13,48%/năm cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức điều chỉnh cơ sở VNĐ áp dụng với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 251 tháng được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm quá hạn, lãi suất chậm trả với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả

lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm.

Ngày 03/11/2022, ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L ký với chi nhánh Ngân hàng giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ. Theo đó, chi nhánh N2 đã giải ngân số tiền 215.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 36 tháng.

Ngày 02/11/2029, ông Phạm Văn N1 ký với Ngân hàng giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ1 ngày 02/11/2019. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 30.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng.

Để đảm bảo cho các khoản vay, ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L ký với Ngân hàng thương mại cổ phần V – chi nhánh Đ2 hợp đồng thế chấp số LN2210247191302 ngày 28/10/2022, tài sản bảo đảm là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 255, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L, huyện B (nay là xã B), tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 916908, số vào sổ cấp GCN: CS09149 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 22/04/2022; Cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 05/10/2022.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, khách hàng đã vi phạm thỏa thuận theo các hợp đồng đã ký kết. Do đó, ngày 05/3/2024, khoản vay từ hợp đồng cho vay số LN2210247191302 đã chuyển nợ quá hạn, dư nợ của khoản vay này tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 1.625.128.162 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.282.230.000 đồng và nợ lãi là 342.898.162 đồng; ngày 10/4/2024, khoản vay từ giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ đã chuyển nợ quá hạn, dư nợ của khoản vay này tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 211.332.038 đồng, trong đó, nợ gốc là 143.073.069 đồng và nợ lãi là 68.258.969 đồng; ngày 07/3/2024, khoản vay từ giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ đã chuyển nợ quá hạn, dư nợ của khoản vay này tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 42.038.075 đồng, trong đó nợ gốc là 23.947.315 đồng và nợ lãi là: 18.090.760 đồng.

Tổng dư nợ của khách hàng tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 1.878.498.275 đồng, trong đó nợ gốc là 1.449.250.384 đồng, nợ lãi là 429.247.891 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần mời khách hàng làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng khách hàng vẫn không trả nợ vay cho Ngân hàng.

Ngày 27/12/2024, Ngân hàng đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB-JUPITER và phụ lục MBN kèm theo giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần M. Theo đó, Ngân hàng đã chuyển giao một phần (90%) các khoản nợ gốc, lãi của khách hàng theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 ngày

17/10/2022 và giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 cho Công ty cổ phần M.

Ngày 27/12/2024, Ngân hàng cũng đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/VPB-JUPITER và phụ lục MBN kèm theo giữa Ngân hàng với Công ty cổ phần M. Theo đó, Ngân hàng đã chuyển giao toàn bộ khoản nợ thẻ theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại Ngân hàng cho Công ty cổ phần M.

Do ông N1, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty cổ phần M yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải thanh toán cho Công ty cổ phần M số tiền tạm tính đến ngày 25/02/2025 là 1.526.286.102 đồng, trong đó, nợ gốc 1.306.720.077 đồng, nợ lãi quá hạn 219.566.025 đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần V yêu cầu buộc ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 25/02/2025 là 173.778.739 đồng, trong đó, nợ gốc 142.530.307 đồng, nợ lãi quá hạn 31.248.432 đồng.

Kể từ ngày 26/02/2025, ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L còn phải tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn, lãi phát sinh theo các Hợp đồng cho vay đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Công ty cổ phần M và Ngân hàng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Trường hợp ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần M và Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền kê biên phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 238,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09149 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 22/04/2022, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 05/10/2022. Số tiền thu được từ việc kê biên phát mãi tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho Công ty cổ phần M và Ngân hàng theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mãi không đủ trả nợ, Công ty cổ phần M và Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mãi các tài sản khác của ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho J và V1 cho đến khi trả hết khoản nợ.

*Tại các biên bản lấy lời khai đương sự Nguyễn Thị Mỹ L do Cán bộ Tòa án lập ngày 27/6/2025 và ngày 22/7/2025, bà L xác định:*

Thống nhất với lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về quá trình xác lập, giao kết và thực hiện các hợp đồng vay tài sản đã ký kết với ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và Công ty cổ phần M yêu cầu bà cùng với ông N1 trả số tiền vay tạm tính đến ngày 25/02/2025 thì bà

không đồng ý. Bởi vì, ông N1 vay tiền để lấy vốn buôn bán gôm, không dùng trong sinh hoạt gia đình và cũng không giao số tiền trên cho bà. Đồng ý đề Ngân hàng xử lý toàn bộ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với diện tích 238,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L, huyện B (nay là xã B), tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09149 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 22/10/2022, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 05/10/2022 để thanh toán khoản nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn N1 vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến được.

*Tại phiên tòa:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn do ông Trần Minh T, ông Vương Lê Vĩnh N làm đại diện có đơn xin xét xử vắng mặt, cung cấp bản tự khai, bảng tính lãi quá hạn đến ngày 25/9/2025, yêu cầu ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho:

- Công ty cổ phần M số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2025 tổng cộng là 1.652.814.180 đồng (trong đó, gốc 1.282.772.762 đồng, lãi quá hạn 340.041.419 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2025 theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng đã ký kết giữa ông N1, bà L với Ngân hàng H hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022 và giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ;

- Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2025 tổng cộng là 183.646.020 đồng (trong đó, gốc 142.530.307 đồng, lãi quá hạn 41.115.713 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2025 theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng đã ký kết giữa ông N1, bà L với Ngân hàng số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022 và giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử số 005-P-0243100 ngày 02/11/2019 đối với số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 42.038.075 đồng.

Trường hợp ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L không thanh toán nợ hoặc không thanh toán đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 255, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L (nay là xã B), tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 916908 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 22/4/2022, cập nhật thay đổi ngày 05/10/2022 để thu hồi nợ.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M.

Buộc ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả Công ty cổ phần mua bán nợ Jupiter số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 1.652.814.180 đồng (trong đó, gốc 1.282.772.762 đồng, lãi quá hạn 340.041.419 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2025 theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022 và giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Buộc ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 183.646.020 đồng (trong đó, gốc 142.530.307 đồng, lãi quá hạn 41.115.713 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2025 theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022 và giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Trường hợp ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L không thanh toán nợ hoặc không thanh toán đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN2210247191302 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ2 với ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L, được Văn phòng C chứng nhận ngày 28/10/2022 để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M đối với yêu cầu ông N1, bà L trả số tiền vốn, lãi tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 42.038.075 đồng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ngày 02/11/2019.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vốn, lãi cho vay. Bị đơn hiện cư trú tại xã C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho vay,

giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ1 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử. Do vậy, vụ án được xác định là tranh chấp về giao dịch dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh T, ông Vương Lê Vĩnh N, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phạm Văn N1 đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông N, bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và xét xử vắng mặt ông N1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Do ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010363/202211/07 ngày 03/11/2022 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử thẻ số 005-P-0243100 ngày 02/11/2019 nên ngày 27/12/2024, Ngân hàng đồng ý bán và Công ty cổ phần M đồng ý mua 90% các khoản nợ theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ CN/VN0010363/202211/07 ngày 03/11/2022 theo hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/CPB-JUPITER và 100% khoản nợ theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử thẻ số 005-P-0243100 ngày 02/11/2019 theo hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/CPB-JUPITER.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Căn cứ vào hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010363/202211/07 ngày 03/11/2022 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử thẻ 005-P-0243100 ngày 02/11/2019 cho thấy giữa chi nhánh Ngân hàng với ông N1, bà L tham gia các giao dịch vay tài sản thông qua các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199), ngày 27/10/2022: Số tiền giải ngân 1.294.000.000 đồng, ông N1 và bà L đã thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 04/3/2024 thì ngưng. Đến ngày 05/3/2025, Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022: Số tiền giải ngân 215.000.000 đồng, ông N1 và bà L thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 09/4/2024 thì ngưng. Đến ngày 10/4/2025, Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử thẻ số 005-P-0243100 ngày 02/11/2019: Ngân hàng đã giải ngân cho ông N1 số tiền 30.000.000 đồng, ông N1 thanh toán đến ngày 06/3/2024 thì ngưng.

Ngày 27/12/2024, Ngân hàng thương mại cổ phần V đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VBPB-JUPITER, Hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/VBPB-JUPITER và phụ lục MBN kèm theo với Công ty cổ phần M. Theo đó, Ngân hàng đã chuyển giao một phần các khoản nợ của khách hàng tại Ngân hàng cho Công ty cổ phần M. Theo hợp đồng, Ngân hàng đã bán 90% khoản nợ của ông N1, bà L đối với các khoản nợ còn lại theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ CN/VN0010363/202211/07 ngày 03/11/2022 và 100% khoản nợ giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ngày 02/11/2019; còn lại 10% khoản nợ của khách hàng theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 là của Ngân hàng.

Tính đến ngày 25/9/2025, bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Phạm Văn N1 còn nợ lại Ngân hàng và Công ty cổ phần M như sau:

+ Hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 27/10/2022: Bị đơn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 128.223.000 đồng; lãi quá hạn là 34.289.816 đồng; nợ Công ty cổ phần M số tiền gốc là 1.154.007.000 đồng; lãi quá hạn ngày 25/9/2025 là 308.608.346 đồng;

+ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ CN/VN0010363/202211/07 ngày 03/11/2022: Bị đơn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 14.307.307 đồng; lãi quá hạn là 6.825.897 đồng; nợ Công ty cổ phần M số tiền gốc là 128.765.762 đồng; lãi quá hạn 61.433.072 đồng;

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ngày 02/11/2019: Bị đơn nợ Công ty cổ phần M nợ Jupiter số tiền vốn 23.947.315 đồng và lãi 18.090.760 đồng.

Tổng cộng, bị đơn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền vốn 142.530.307 đồng, lãi quá hạn 41.115.713 đồng; bị đơn nợ Công ty cổ phần M số tiền vốn 1.282.772.726 đồng, lãi quá hạn là 370.041.418 đồng.

Bà L không đồng ý cùng với ông N1 trả số tiền vay theo yêu cầu của nguyên đơn do ông N1 dùng số tiền để lấy vốn kinh doanh, không dùng trong sinh hoạt gia đình. Xét thấy, bà L và ông N1 cùng ký tên vào hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 27/10/2022 và khoản vay theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà L cũng biết khoản vay này. Cho nên, bà L phải có trách nhiệm trả các khoản vay theo yêu cầu của nguyên đơn.

Do bà L và ông N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N1, bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền tính đến ngày 25/9/2025 cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền vốn 142.530.307 đồng, lãi quá hạn là 41.115.713 đồng và Công ty cổ phần M số tiền số tiền vốn 1.258.825.447 đồng, lãi quá hạn là 351.950.658 đồng là có căn cứ phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, ông N1, bà L còn phải chịu lãi quá hạn theo mức lãi suất đã thỏa thuận của hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 kể từ ngày 26/9/2025 cho đến khi trả hết số nợ vay cho nguyên đơn là có căn cứ.

[2.3] Công ty cổ phần M rút yêu cầu ông N1, bà L trả số tiền vốn vay và lãi tạm tính đến ngày 25/9/2025 với số tiền 42.038.075 theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ngày 02/11/2019. Xét thấy, việc Công ty cổ phần M rút lại yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.4] Về tài sản thế chấp:

Để đảm bảo khoản vay, bà L, ông N1 đã ký hợp đồng thế chấp LN2210247191302 với Ngân hàng thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ2, được Văn phòng C chứng nhận ngày 28/10/2022 và được đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 01/11/2022.

Xét thấy, hợp đồng đồng thế chấp LN2210247191302 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V với ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L được công chứng, chứng thực và đăng ký bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Việc nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận theo các Điều 229, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền vốn 142.530.307 đồng, lãi quá hạn 41.115.713 đồng và trả cho Công ty cổ phần M số tiền vốn 1.258.825.447 đồng, lãi quá hạn là 351.950.658 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay số LN2210247191302

(LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 kể từ ngày 26/9/2025 cho đến khi trả hết số nợ vay cho nguyên đơn.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 đồng. Bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng do Ngân hàng đã tạm nộp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 228, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Các Điều 280, 299, 317, 323, 463 và 466 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V, Công ty cổ phần M đối với các bị đơn ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

Buộc ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số vốn vay, nợ lãi tính đến ngày 25/9/2025 là 183.646.020 (một trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm hai mươi) đồng (trong đó, tiền vốn vay 142.530.307 (một trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm ba mươi nghìn, ba trăm lẻ bảy) đồng, lãi quá hạn là 41.115.713 (bốn mươi một triệu, một trăm mười lăm nghìn, bảy trăm mười ba) đồng).

Buộc ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần M số vốn vay, nợ lãi tính đến ngày 25/9/2025 là 1.652.814.180 (một tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, tám trăm mười bốn nghìn, một trăm tám mươi) đồng (trong đó, gốc 1.282.772.762 (một tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi hai) đồng, lãi quá hạn 340.041.419 (ba trăm bốn mươi triệu, không trăm bốn một nghìn, bốn trăm mười chín) đồng).

Buộc ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho vay số LN2210247191302 (LD2230601199) ngày 04/10/2022, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 03/11/2022 kể từ ngày 26/9/2025 cho đến khi ông N1, bà L thanh toán dứt các khoản nợ.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M đối với ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả số tiền theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử số 005-P-0243100 ngày 02/11/2019 tạm tính đến ngày 25/9/2025 với số tiền vốn 23.947.315 (hai mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm mười lăm) đồng và lãi 18.090.760 (mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng.

Trường hợp ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L không thanh toán nợ hoặc không thanh toán đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 255, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L, huyện B (nay là xã B), tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 916908 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 22/4/2022, cập nhật thay đổi ngày 05/10/2022, được Văn phòng C chứng nhận ngày 28/10/2022 để thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 (mười triệu) đồng. Bà L, ông N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng do Ngân hàng thương mại cổ phần V đã tạm nộp.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn N1, bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu số tiền 67.093.806 (sáu mươi bảy triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm lẻ sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng thương mại cổ phần V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.345.000 (bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0024759 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11, An Giang).

- Công ty cổ phần M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.895.000 (hai mươi tám triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0024758 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11, An Giang).

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự (để thi hành) (4);
- Người đại diện hợp pháp của đương sự (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Lắm**